

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ
DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Tourism and travel management**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7810103

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Du lịch và Ẩm thực

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ
DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Tên chương trình (tiếng Việt): **QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Tourism and travel management**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7810103

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Du lịch và Ẩm thực

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 1235 /QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Tourism and travel management

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Mã ngành đào tạo: 7810103

Lĩnh vực: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, hiểu biết sâu rộng kiến thức ngành dịch vụ du lịch và lữ hành; có khả năng tự cập nhật kiến thức. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, nhóm đồng thời thích ứng với hoàn cảnh liên tục thay đổi của môi trường xã hội. Đáp ứng yêu cầu nhân lực của các doanh nghiệp dịch vụ du lịch, lữ hành, có thể tự khởi nghiệp trong một số lĩnh vực của ngành.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cụ thể như sau:

a. Kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức về quản trị, quản lý các dịch vụ du lịch và lữ hành và các lĩnh vực hỗ trợ marketing, bán hàng, chăm sóc khách hàng. Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiệp vụ cũng như lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các

hoạt động chuyên môn và phát triển sản phẩm du lịch. Có kiến thức về sản phẩm và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch, lữ hành.

b. Kỹ năng

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận biết và xử lý thành thạo các vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn. Có kỹ năng phê phán, tự đánh giá được chất lượng công việc của bản thân và nhóm công tác. Thành thạo trong giao tiếp, thấu hiểu khách hàng, có thể tiến hành các hoạt động đàm phán với khách hoặc đối tác, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn ở môi trường sử dụng ngoại ngữ. Nhanh nhạy với sự biến đổi của môi trường kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên có thể tự triển khai các hoạt động cá nhân cũng như lãnh đạo nhóm. Tự phân tích định hướng, đưa ra và chịu trách nhiệm với quyết định của cá nhân, sử dụng tốt các nguồn lực nhóm để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Phân tích kiến thức lý thuyết chung của ngành du lịch và ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO1.1	Phân tích những kiến thức về khoa học du lịch, dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO1.2	Phân tích những kiến thức chung về quản trị, kinh doanh, quản lý trong quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO1.3	Phân tích những kiến thức về nghiệp vụ lữ hành và sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO1.4	Phân tích những kiến thức cơ bản về quản lý, vận hành các bộ phận của doanh nghiệp du lịch, lữ hành.	4
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO2.1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật.	3
PLO2.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về quốc phòng an ninh.	3
PLO2.3	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội.	3
PLO3	Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin sử dụng cho ngành du lịch và lữ hành.	4
PLO3.1	Sử dụng kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin.	3
PLO3.2	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin trong quản trị và thực hiện các nghiệp vụ dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO4	Phân tích kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO4.1	Phân tích kiến thức về lập kế hoạch và tổ chức chung.	4
PLO4.2	Phân tích kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động của dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO5	Phân tích kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn chung của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	4
PLO5.1	Phân tích kiến thức chung về quản lý, điều hành.	4
PLO5.2	Phân tích kiến thức về quản lý chuyên môn trong dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
b	Kỹ năng	
PLO6	Áp dụng thành thạo các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	4
PLO6.1	Có khả năng nhận thức được các vấn đề liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	3
PLO6.2	Tuân thủ kỹ năng xử lý các vấn đề phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO7	Đáp ứng kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO7.1	Tuân thủ kỹ năng cập nhật thông tin, xu hướng phát triển ngành dịch vụ du lịch và lữ hành.	3
PLO7.2	Đáp ứng kỹ năng học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức, kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực trong ngành dịch vụ du lịch và lữ hành.	4
PLO8	Tuân thủ kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	3
PLO8.1	Tuân thủ kỹ năng phản biện, phê phán trong việc thảo luận các vấn đề trong công việc chuyên môn.	3
PLO8.2	Thể hiện được kỹ năng ra quyết định, chủ động, linh hoạt tìm kiếm giải pháp thay thế.	2
PLO9	Áp dụng chính xác kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	3
PLO9.1	Áp dụng chính xác kỹ năng đánh giá chất lượng công việc.	3
PLO9.2	Thực hiện được kỹ năng đánh giá kết quả công việc của nhân sự.	2
PLO10	Áp dụng thành thạo các kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	3
PLO10.1	Áp dụng chính xác kỹ năng giao tiếp trong môi trường công việc.	4
PLO10.2	Thực hiện được các hoạt động đàm phán, thương lượng, thuyết phục.	2
PLO10.3	Thực hiện chính xác việc truyền đạt nội dung vấn đề với người nghe.	3
PLO11	Áp dụng ngoại ngữ trong công việc ở bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO11.1	Áp dụng chính xác kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh.	5
PLO11.2	Áp dụng chính xác ngoại ngữ chuyên ngành trong hầu hết các tình huống ở môi trường sử dụng ngoại ngữ.	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Triển khai được các hoạt động làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.	4
PLO12.1	Triển khai các hoạt động làm việc cá nhân trong các điều kiện làm việc khác nhau (áp lực, môi trường mới...).	4
PLO12.2	Thảo luận được các công việc chung của nhóm, thể hiện vai trò cá nhân với nhóm.	3
PLO13	Thực hiện được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	4
PLO13.1	Thực hiện được quy trình hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện phát triển sản phẩm du lịch, lữ hành.	4
PLO13.2	Thực hiện được quy trình hướng dẫn giám sát người khác thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh, quảng bá, bán, chăm sóc khách hàng.	4
PLO14	Phân tích định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Nhận biết được định hướng yêu cầu công việc.	2
PLO14.2	Xác định được mấu chốt của vấn đề đưa ra kết luận.	4
PLO14.3	Phân tích, chứng minh được quan điểm cá nhân.	4
PLO15	Áp dụng được kỹ năng trong việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	4
PLO15.1	Thực hiện được yêu cầu lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực chung.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO15.2	Thực hiện được yêu cầu đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp du lịch và lữ hành.	4

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

TT	Mã tự quản	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	HK	HP Bất buộc	Nhóm Kiến thức	KIẾN THỨC						KỸ NĂNG						NĂNG LỰC TỰ CHỦ- TRÁCH NHIỆM																			
								PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15																	
1	11200001	0101100651	Triết học Mác – Lênin	3	1	x	Đại cương		2						3								3																
2	11200002	0101002298	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	x	Đại cương		2						3									3															
3	11200003	0101000476	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	2	x	Đại cương		2						3									3															
4	11200005	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	4	x	Đại cương		2						3									3															
5	11200004	0101001625	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	3	x	Đại cương		2						3									3															
6	16201001	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	Giáo dục thể chất 1 (Không tích lũy)	2	1	x	Đại cương		3						3									3															
7	16201002	0101101334 0101001693 0101001694 0101001695 0101001701 0101001696	Giáo dục thể chất 2 (Không tích lũy)	2	2	x	Đại cương		3						3									3															
8	16201003	0101100929 0101001718 0101001702 0101001719 0101100931	Giáo dục thể chất 3 (Không tích lũy)	1	3	x	Đại cương		3						3									3															

9	16200004	0101100930	0101001657	3	1	x	Đại cương	2												3					
10	16200005		0101001662	2	2	x	Đại cương	2												3					
11	16200006		0101001669	1	2	x	Đại cương	2												3					
12	16200007		0101001677	2	3	x	Đại cương	2												3					
13	14200101		0101100822	3	2	x	Đại cương														3				
14	14200102		0101100823	3	3	x	Đại cương														3				
15	14200103		0101100824	3	4	x	Đại cương														3				
16	07200601		0101101063	2	1	x	Đại cương	3												3					
17	01201010		0101101922	3	2	x	Đại cương	2												2					
18	07200602		0101000669	2	3		Đại cương	4												1					
19	13200011		0101006387	2	3		Đại cương	3												4					
20	15200022		0101003015	2	1		Đại cương	3													3				

37	07200613	0101101202	lịch	Thủ tục xuất nhập cảnh	2	5	x																3	3	3	
38	07202620	0101101196		Tuyển điểm du lịch	3	2	x	3															3	3	3	4
39	07202404	0101101231		Tổ chức sự kiện	2	6	x					3	4	4	3								3	3	3	
40	07200450	0101102064		Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2	4						3	3	3	3								3	3	3	4
41	07200435	0101101182		Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2	4						4	4	4	3											4
42	07200643	0101102066		Phát triển sản phẩm du lịch	3	5						4	4	4	3											4
43	07200403	0101101179		Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3	5						3														4
44	07200448	0101102057		Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3	4	x					3	4	4	3											4
45	07200447	0101102059		Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3	5	x																			4
46	07202445	0101101226		Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2	4	x					4														3
47	07202618	0101101115		Ảnh văn chuyên ngành 1	2	5	x																			3
48	07202619	0101101116		Ảnh văn chuyên ngành 2	2	6	x																			3

49	07202644	0101102068	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch, lữ hành	2	6	x	Ngành	4											4	4	4	3
50	07200649	0101100251	Quan tri điểm đến	2	4	x	Ngành	4							2	2	3		4	4	4	3
51	07202645	0101102069	Thiết kế và điều hành tour	3	4	x	Ngành	4	4										4	4	4	
52	07200624	0101003345	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2	3	x	Ngành	4							3							4
53	07202646	0101102070	Bán hàng trong du lịch	2	4	x	Ngành	4	4							3			4	4	4	
54	07200641	0101102072	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2	6	x	Ngành	4	3	4							3					4
55	07200647	0101102071	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2	3	x	Ngành	4								3						4
56	07201626	0101005356	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	1	3	x	Ngành	4														3
57	07205627	0101007150	Thực địa tour trong nước	2	5	x	Ngành	4	4							3						4
58	07205628	0101007161	Thực địa tour nước ngoài	2	6	x	Ngành		4	4					2	2	3					4
59	07200632	0101100256	Du lịch MICE	2	6		Ngành	4							2	2	3					3
60	07200606	0101002996	Lịch sử văn minh thế giới	2	6		Ngành	4							2	2	3					4
61	07200648	0101102073	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2	6		Ngành	4	4	3					3	3						4

62	07205634	0101007845	Kiến tập	1	2	x	Kiến tập, thực tập	44	29	15	13	14	37	27	35	24	36	7	56	14	26	10
63	07204635	0101101216	Thực tập nghề nghiệp 1	2	5	x	Kiến tập, thực tập	3	3				3	3			3		4			4
64	07204636	0101101217	Thực tập nghề nghiệp 2	2	6	x	Kiến tập, thực tập	4	4			4	3				3				4	
65	07204123	0101102140	Thực tập tốt nghiệp	2	7	x	Kiến tập, thực tập	4					3	3			3		4			4
66	07206638	0101101167	Khóa luận tốt nghiệp	8	7		Kiến tập, thực tập	4		3	4	4	4	3					4			4
67	07203639	0101101132	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5	7		Kiến tập, thực tập	4			4				3				4			4
68	07201640	0101101210	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3	7		Kiến tập, thực tập	3		3				3	3				4			
Tổng số học phần đáp ứng chuẩn đầu ra								44	29	15	13	14	37	27	35	24	36	7	56	14	26	10

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	33 TC	39.93%
2	Cơ sở ngành	39 TC	47.19%
3	Ngành (<i>bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp</i>)	49 TC	59.29%
Tổng		121 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo:

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 3,5 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 4,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi sinh viên đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế Đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch và lữ hành;
- Marketing và truyền thông; Kinh doanh và chăm sóc khách hàng;
- Tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Hướng dẫn viên du lịch;
- Quản lý phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch; Điều hành thiết kế chương trình du lịch; Điều hành tổ chức thực hiện chương trình du lịch; Điều hành tổ chức kinh doanh lữ hành;
- Giảng dạy được ở các bậc thấp hơn như cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có thể tiếp tục theo học trình độ cao hơn như Thạc sĩ Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống. Học tiến sĩ ngành Du lịch.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				33 (30,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				25 (22,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
5	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
6	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
7	0101101334 0101001693 0101001694 0101001695 0101001701 0101001696	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
8	0101100929 0101001718 0101001702 0101001719 0101100931 0101100930	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697 (a) 0101101334 (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101001695 (a) 0101001701 (a) 0101001696
9	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
10	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
11	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng an ninh 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
12	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng an ninh 4	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
13	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
14	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	(a) 0101100822
15	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	(a) 0101100823
16	0101101063	07200601	Văn bản luật ngành du lịch	2 (2,0)	
17	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần trong nhóm A, 01 học phần trong nhóm B, 01 học phần trong nhóm C, 01 học phần trong nhóm D)				8 (8,0)	
18	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	Nhóm A
19	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
20	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	Nhóm B
21	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
22	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	Nhóm C
23	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
24	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	Nhóm D
25	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				39 (36,3)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34 (31,3)	
26	0101006978	07200603	Tổng quan du lịch	3 (3,0)	
27	0101007116	07200604	Tâm lý khách du lịch	2 (2,0)	(a) 0101006978 (a) 0101101063
28	0101101056	07200605	Kinh tế du lịch	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
29	0101102063	07202642	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2 (1,1)	(a) 0101006978 (a) 0101101063
30	0101006984	07200608	Địa lý du lịch Việt Nam	3 (3,0)	(a) 0101006978
31	0101101177	07200614	Phát triển du lịch bền vững	2 (2,0)	(a) 0101006978
32	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
33	0101101171	07200409	Marketing du lịch	3 (3,0)	
34	0101101228	07200610	Văn hóa du lịch	2 (2,0)	(a) 0101006978
35	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
36	0101101194	07200612	Tài chính du lịch	3 (3,0)	
37	0101101202	07200613	Thủ tục xuất nhập cảnh	2 (2,0)	
38	0101101196	07202620	Tuyển điểm du lịch	3 (2,1)	(c) 0101006984
39	0101101231	07202404	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 01 học phần trong nhóm A, 01 học phần trong nhóm B</i>)				5 (5,0)	
Nhóm A				2 (2,0)	
40	0101102064	07200450	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2 (2,0)	(a) 0101006984 (a) 0101101056 (a) 0101003931 (a) 0101101171
41	0101101182	07200435	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	(a) 0101101171 (a) 0101101194
Nhóm B				3 (3,0)	
42	0101102066	07200643	Phát triển sản phẩm du lịch	3 (3,0)	(a) 0101101177 (a) 0101101226
44	0101101179	07200403	Phương pháp nghiên cứu khoa. học du lịch	3 (3,0)	
III. Kiến thức ngành				34 (24,10)	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc				32(22,10)	
44	0101102057	07200448	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3 (3,0)	
45	0101102059	07200447	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3 (3,0)	
46	0101101226	07202445	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2 (1,1)	(a) 0101101171
47	0101101115	07202618	Anh văn chuyên ngành 1	2 (1,1)	
48	0101101116	07202619	Anh văn chuyên ngành 2	2 (1,1)	
49	0101102068	07202644	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2 (1,1)	(a) 0101101226 (a) 0101101194 (a) 0101102071

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
50	0101100251	07200649	Quản trị điểm đến	2 (2,0)	(a) 0101101171 (a) 0101006978
51	0101102069	07202645	Thiết kế và điều hành tour	3 (2,1)	(a) 0101101196
52	0101003345	07200624	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2 (2,0)	(a) 0101101063 (a) 0101006978 (a) 0101101196
53	0101102070	07202646	Bán hàng trong du lịch	2 (1,1)	
54	0101102072	07200641	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2 (2,0)	
55	0101102071	07201647	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành.	2 (2,0)	(a) 0101003931
56	0101005356	07201626	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	1 (0,1)	(a) 0101003345
57	0101007150	07205627	Thực địa tour trong nước	2 (0,2)	(a) 0101003345 (a) 0101102069
58	0101007161	07205628	Thực địa tour nước ngoài	2 (0,2)	(a) 0101102069 (a) 0101101202
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
59	0101100256	07200632	Du lịch MICE	2 (2,0)	(a) 0101101171 (a) 0101102069
60	0101102073	07200648	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2 (2,0)	(a) 0101102071
61	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
IV. Kiến thức kiến tập, thực tập				15 (0,15)	
62	0101007845	07205634	Kiến tập	1 (0,1)	(a) 0101006978
63	0101101216	07204635	Thực tập nghề nghiệp 1	2 (0,2)	(a) 0101102063 (a) 0101101226 (a) 0101005356 (a) 0101102070
64	0101101217	07204636	Thực tập nghề nghiệp 2	2 (0,2)	(a) 0101102069 (a) 0101101177 (a) 0101102072
65	0101102140	07204123	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	(a) 0101102071 (a) 0101101216 (a) 0101101217
66	0101101167	07206638	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	(a) 0101101179 (a) 0101102066
67	0101101132	07203639	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 (0,5)	(a) 0101101179 (a) 0101102068 (a) 0101102066 (c) 0101101210
68	0101101210	07201640	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3 (0,3)	(a) 0101102073 (c) 0101101132

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				90	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				32	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 03 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (16,1)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	
2	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
3	0101101063	07200601	Văn bản luật ngành du lịch	2 (2,0)	
4	0101006978	07200603	Tổng quan du lịch	3 (3,0)	
5	0101006984	07200608	Địa lý du lịch Việt Nam	3 (3,0)	
6	0101101196	07202620	Tuyển điểm du lịch	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 01 học phần)				2 (2,0)	
7	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
8	0101006608	11200007	Xã hội học	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 21 tín chỉ tích lũy + 4 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				23 (22,1)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	
2	0101000476	11200003	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2 (2,0)	
3	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
5	0101100822	14200101	Anh văn 1	3 (3,0)	
6	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
7	0101007116	07200604	Tâm lý khách du lịch	2 (2,0)	
8	0101101228	07200610	Văn hóa du lịch	2 (2,0)	
9	0101003931	13200001	Quản trị học	2 (2,0)	
10	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
11	0101007845	07205634	Kiến tập	1 (0,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
12	0101100417	13200010	Tâm lý học kinh doanh	2 (2,0)	
13	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 22 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				23 (20,3)	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101101334 0101001693 0101001694 0101001695 0101001701 0101001696	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5	0101102063	07202642	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2 (1,1)	
6	0101101056	07200605	Kinh tế du lịch	3 (3,0)	
7	0101101177	07200614	Phát triển du lịch bền vững	2 (2,0)	
8	0101101171	07200409	Marketing du lịch	3 (3,0)	
9	0101102071	07200647	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2 (2,0)	
10	0101003345	07200624	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2 (2,0)	
11	0101005356	07201626	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	1 (0,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
12	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
13	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20 (14,6)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
3	0101100929 0101001718 0101001702 0101001719 0101100931 0101100930	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
5	0101102057	07200448	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3 (3,0)	
6	0101101226	07202445	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2 (1,1)	
7	0101102070	07202646	Bán hàng trong du lịch	2 (1,1)	
8	0101100251	07200649	Quản trị điểm đến	2 (2,0)	
9	0101102069	07202645	Thiết kế và điều hành tour	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (chọn tối thiểu 01 học phần trong nhóm A, 01 học phần trong nhóm B)				4 (4,0)	
10	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	Nhóm A
11	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
12	0101102064	07200450	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2 (2,0)	Nhóm B
13	0101101182	07200435	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 17 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (9,5)	
1	0101101194	07200612	Tài chính du lịch	3 (3,0)	
2	0101101202	07200613	Thủ tục xuất nhập cảnh	2 (2,0)	
3	0101102059	07200447	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3 (3,0)	
4	0101101115	07202618	Anh văn chuyên ngành 1	2 (1,1)	
5	0101007150	07205627	Thực địa tour trong nước	2 (0,2)	
6	0101101216	07204635	Thực tập nghề nghiệp 1	2 (0,2)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
7	0101102066	07200643	Phát triển sản phẩm du lịch	3 (3,0)	
8	0101101179	07200403	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3 (3,0)	
Học kỳ 6: 14 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (5,7)	
1	0101101231	07202404	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	
2	0101101116	07202619	Anh văn chuyên ngành 2	2 (1,1)	
3	0101102068	07202644	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2 (1,1)	
4	0101102072	07200641	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2 (2,0)	
5	0101007161	07205628	Thực địa tour nước ngoài	2 (0,2)	
6	0101101217	07204636	Thực tập nghề nghiệp 2	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101100256	07200632	Du lịch MICE	2 (2,0)	
8	0101102073	07200648	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2 (2,0)	
9	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 10 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10 (0,10)	
1	0101102140	07204123	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
2	0101101167	07206638	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	
Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp				8 (0,8)	
3	0101101132	07203639	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 (0,5)	
4	0101101210	07201640	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3 (0,3)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 3: 15 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16 (14,2)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2 (2,0)	
2	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101101334 0101001693 0101001694 0101001695 0101001701 0101001696	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101100823	14200102	Anh văn 2	3 (3,0)	
5	0101101177	07200614	Phát triển du lịch bền vững	2 (2,0)	
6	0101101171	07200409	Marketing du lịch	3 (3,0)	
7	0101003345	07200624	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2 (2,0)	
8	0101005356	07201626	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	1 (0,1)	
Học phần tự chọn (chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
9	0101000669	07200602	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2 (2,0)	
10	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 14 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (8,5)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101100929 0101001718 0101001702 0101001719 0101100931 0101100930	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101100824	14200103	Anh văn 3	3 (3,0)	
5	0101102063	07202642	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2 (1,1)	
6	0101102069	07202645	Thiết kế và điều hành tour	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (chọn tối thiểu 01 học phần trong nhóm A, 01 học phần trong nhóm B)				4 (4,0)	
7	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi	2 (2,0)	Nhóm A

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
			ngiệp		
8	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	Nhóm B
9	0101102064	07200450	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2 (2,0)	
10	0101101182	07200435	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (11,1)	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101101228	07200610	Văn hóa du lịch	2 (2,0)	
3	0101101056	07200605	Kinh tế du lịch	3 (3,0)	
4	0101101194	07200612	Tài chính du lịch	3 (3,0)	
5	0101101226	07202445	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3 (3,0)	
6	0101102066	07200643	Phát triển sản phẩm du lịch	3 (3,0)	
7	0101101179	07200403	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3 (3,0)	
Học kỳ 6: 15 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				13 (10,3)	
1	0101007586	07200239	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
2	0101101202	07200613	Thủ tục xuất nhập cảnh	2 (2,0)	
3	0101101231	07202404	Tổ chức sự kiện	2 (1,1)	
4	0101102057	07200448	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3 (3,0)	
5	0101101115	07202618	Anh văn chuyên ngành 1	2 (1,1)	
6	0101102070	07202646	Bán hàng trong du lịch	2 (1,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
7	0101100256	07200632	Du lịch MICE	2 (2,0)	
8	0101102073	07200648	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2 (2,0)	
9	0101002996	07200606	Lịch sử văn minh thế giới	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 11 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11 (6,5)	
1	0101102059	07200447	Quản trị chất lượng dịch vụ	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
			du lịch		
2	0101101116	07202619	Anh văn chuyên ngành 2	2 (1,1)	
3	0101100251	07200649	Quản trị điểm đến	2 (2,0)	
4	0101102071	07200647	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2 (2,0)	
5	0101007150	07205627	Thực địa tour trong nước	2 (0,2)	
6	0101101216	07204635	Thực tập nghề nghiệp 1	2 (0,2)	
Học kỳ 8: 8 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				8 (3,5)	
1	0101102068	07202644	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2 (1,1)	
2	0101102072	07200641	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2 (2,0)	
3	0101007161	07205628	Thực địa tour nước ngoài	2 (0,2)	
4	0101101217	07204636	Thực tập nghề nghiệp 2	2 (0,2)	
Học kỳ 9: 10 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10(0,10)	
1	0101102140	07204123	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
Khóa luận hoặc học phần tự chọn				8 (0,8)	
2	0101101167	07206638	Khóa luận tốt nghiệp	8 (0,8)	
Học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp				8 (0,8)	
3	0101101132	07203639	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5 (0,5)	
4	0101101210	07201640	Thực hành nghiệp vụ đại lí lữ hành	3 (0,3)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/ giảng viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 22 tháng 8 năm 2022

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



Phan Xuân Thủy

TP. HCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo.....	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập.....	13
4. Thời gian đào tạo:	13
5. Văn bằng tốt nghiệp	13
6. Chuẩn đầu vào.....	13
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	14
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	14
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp.....	14
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	14
11. Nội dung chương trình đào tạo	15
12. Kế hoạch đào tạo.....	19
12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy	19
12.1. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học	23
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	26
14. Hướng dẫn thực hiện.....	26
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	28



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ
DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH QUẢN TRỊ
DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1235/QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

PHỤ LỤC 1.1.
CĂN CỨ XÂY DỰNG, ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 25/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình giáo dục môn học Giáo dục thể chất thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Thông tư 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học;

- Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học theo tín chỉ;

- Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Căn cứ Quyết định 2212/QĐ-DCT ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học.

Căn cứ Quyết định 1201/QĐ-DCT ngày 17 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng công nghệ thông tin cho khối không chuyên ngành

- Căn cứ Quyết định số 3468/QĐ-DCT ngày 05/12/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định về điều kiện, quy trình, hồ sơ mở ngành đào tạo trình độ đại học và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành trình độ đại học;

2. Căn cứ thực tiễn

- Dự báo của Tổng cục Du lịch về nhân lực ngành Du lịch cho biết tổng nhu cầu nhân lực du lịch mỗi năm cần 40.000 người, hiện nay sinh viên ra trường mỗi năm chỉ đáp ứng được 15.000 người, số lao động mỗi năm phải bổ sung phần thiếu là 25.000 người. Theo Sở Du lịch TPHCM hiện nay có 18 trường Đại học, 21 trường Cao đẳng và 24 trường trung cấp đào tạo ngành du lịch. Nhân lực nguồn lao động ngành du lịch được đánh giá chưa đảm bảo chất lượng, chỉ có 12% nhân lực du lịch được đào tạo từ cao đẳng trở lên. Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT Quy định chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2022 đã xác định Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành là một trong những ngành có nhu cầu cao về lao động cho khóa tuyển sinh năm học 2022 – 2023. Chính vì vậy, nhu cầu cho nguồn nhân lực du lịch hiện nay và những năm tiếp theo là rất lớn, thuận lợi cho các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng thị trường khách trong và ngoài nước.

- Đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Trường Đại học Văn Hiến và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. HCM.

- Các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động ngành du lịch như sau: Thứ nhất, các sinh viên ra trường đa phần còn chưa đảm bảo ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu khách du lịch Quốc tế, tiếng anh chưa đảm bảo đáp ứng ngành, thiếu các ngoại ngữ khác ngoài tiếng anh. Thứ hai, Sinh viên mới ra trường còn tiếp cận chậm với công việc của ngành, đa phần thiếu thực tế của ngành. Thứ ba, sinh viên mới ra trường còn chưa thực thể hiện thái độ tốt trong công việc. Thứ tư, sự hiểu biết sâu về sản phẩm du lịch ngoài sản phẩm của ngành lữ hành còn hạn chế.

- Năng lực đào tạo của Khoa/Trường:

+ Các ngành nghề khoa Quản lý: Hiện nay khoa quản lý 05 ngành đại học trong đó có 03 ngành đào tạo phục vụ nguồn nhân lực du lịch, gồm: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Quản trị khách sạn.

+ Giảng viên khoa: Hiện nay khoa có 45 cán bộ, giảng viên phục vụ cho 05 ngành học. Giảng viên phục vụ trực tiếp cho các ngành gồm: 39 giảng viên gồm: Tiến sĩ 9 người, nghiên cứu sinh 3 người, 27 người là thạc sĩ. Khóa có 06 cán bộ phục vụ việc đào tạo các ngành. Giảng viên trong khoa giàu kinh nghiệm, với trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, với nhiều năm làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, nhà máy, xí nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực. Đội ngũ Giảng viên trong Khoa trẻ, năng động, nhiệt tình, ham học hỏi, trau dồi kiến thức, đam mê nghiên cứu khoa học có thành tích xuất sắc trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

+ Cơ sở vật chất đào tạo ngành: Khối phòng học lý thuyết khu nhà A,B,D. Các phòng học thực hành phục vụ ngành gồm: Phòng Tổ chức sự kiện, khu nhà hàng, phòng lễ tân, phòng mô phỏng sa bàn, phòng thực hành hướng dẫn (Dự kiến xây mới tại Dạ Phi Cơ).

+ Thư viện: Đáp ứng về không gian và các đầu sách học tập cho sinh viên chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

PHỤ LỤC 1.2.
THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

1. Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

2. Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi	Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị	Cam kết thực hiện giá trị	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
4	Tổ chức	Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa	Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

2. Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn	Biết cách làm và tự làm được.	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục	Thực hiện một cách chính xác	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thục; có phần sáng tạo	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

3. Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ý tưởng/vấn đề tương tự...	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...

PHỤ LỤC 1.3.

ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1. Chương trình chuẩn tham khảo:** (liệt kê các chương trình đào tạo được tham chiếu, đối sánh)
 - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM (2021);
 - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Trường Đại học Văn Hiến (2020);
 - Chương trình Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TPHCM khóa 11 (2020).
- 2. Bảng đối sánh chương trình đào tạo của Trường (HUFU) với các chương trình đào tạo đang lưu hành của trường khác (trong và ngoài nước)**

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
	Học phần	Số TC	Năm thứ					Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC		Tên học phần	Số TC		
			I	II	III	IV	V								VI
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	33	8	14	7	4	0	0	0	0	0	0	Khối kiến thức giáo dục đại cương	28	84.8
I	Học phần bắt buộc	25	6	12	5	2	0	0	0	0	0	0	Học phần bắt buộc	22	
1	Triết học Mác – Lênin	3	3										Triết học Mác – Lênin	3	

Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU																		
TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I				Năm thứ II				Năm thứ III				Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII				
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2										2		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	
3	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2		2										2		Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					2							2		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2								2		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
6	Giáo dục thể chất 1 (Không tích lũy)		x													Giáo dục thể chất 1 (Không tích lũy)		
7	Giáo dục thể chất 2 (Không tích lũy)			x												Giáo dục thể chất 2 (Không tích lũy)		
8	Giáo dục thể chất 3 (Không tích lũy)								x							Giáo dục thể chất 3 (Không tích lũy)		
9	Giáo dục quốc phòng an ninh 1 (Không tích lũy)															Giáo dục quốc phòng an ninh 1 (Không tích lũy)		

Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU												Tỷ lệ % nội dung trùng khớp		
TT	Học phần	Số TC	Năm thứ				Số TC	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Văn Hiến		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
			I	II	III	IV		Tên học phần	Số TC		Tên học phần			Số TC
10	Giáo dục quốc phòng an ninh 2 (Không tích lũy)			x				Giáo dục quốc phòng an ninh 2 (Không tích lũy)						
11	Giáo dục quốc phòng an ninh 3 (Không tích lũy)				x			Giáo dục quốc phòng an ninh 3 (Không tích lũy)						
12	Giáo dục quốc phòng an ninh 4 (Không tích lũy)					x		Giáo dục quốc phòng an ninh 4 (Không tích lũy)						
13	Anh văn 1	3	3					Tiếng Anh giao tiếp 1	3		Ngoại ngữ	3		
14	Anh văn 2	3	3					Tiếng Anh giao tiếp 2	3		Ngoại ngữ	3		
15	Anh văn 3	3		3							Ngoại ngữ	3		
16	Văn bản luật ngành du lịch	2		2				Luật du lịch	2		Luật du lịch	2		
17	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	3								Tin học			

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp				
	Học phần	Số TC	Năm thứ I			Năm thứ II			Năm thứ III					Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	
			I	II	III	IV	V	VI	VII								
2	<i>Học phần tự chọn</i>	8	2	2	2	2	2					<i>Học phần tự chọn</i>	6		<i>Học phần tự chọn</i>	6	
1	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			x										Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
2	Văn hóa doanh nghiệp	2			x												
3	Logic học	2	x												Logic học đại cương	2	
4	Xã hội học	2	x												Xã hội học	2	
5	Tâm lý học kinh doanh	2		x													
6	Kỹ năng giao tiếp	2		x													
7	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2					x						Tinh thần khởi nghiệp	3			

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần		Số TC	Tên học phần		Số TC
			I	II	III	IV	V	VI							
8	Môi trường và con người	2				x					3				
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	88	6	6	17	22	15	12	10		80	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	72	90.9	81.8
I	<i>Kiến thức cơ sở khởi ngành</i>	28	6	2	12	2	6	0	0		17	<i>Kiến thức cơ sở khởi ngành</i>	16		
I.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	25	6	2	12	2	3	0	0			<i>Học phần bắt buộc</i>	14		
1	Tổng quan du lịch	3	3								2	Tổng quan du lịch			
2	Tâm lý khách du lịch	2			2						2	Tâm lý khách du lịch			
3	Kinh tế du lịch	3			3							Kinh tế du lịch	3		
4	Địa lý du lịch Việt Nam	3	3								3	Địa lý du lịch Việt Nam	3		

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp			
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần		Số TC	Tên học phần		Số TC		
			I	II	III	IV	V	VI								VII	
5	Phát triển du lịch bền vững	2			2							Phát triển du lịch bền vững	2				
6	Quản trị học	2		2								Quản trị học	3			Quản trị cơ bản	3
7	Marketing du lịch	3			3											Marketing du lịch	3
8	Văn hóa du lịch	2			2											Văn hóa du lịch	2
9	Văn hóa ẩm thực	2				2						Văn hóa ẩm thực trong du lịch	2				
10	Tài chính du lịch	3						3									
1.2	Học phần tự chọn	3						3				Học phần tự chọn				Học phần tự chọn	2
1	Phát triển sản phẩm du lịch	3															

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
	Học phần	Số TC	Năm thứ				Năm thứ III	Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC		Tên học phần	Số TC	
			I	II	III	IV								
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học du lịch	3				x			Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	3		2		
2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	19	0	3	0	11	3	2	0	63			10	
2.1	<i>Học phần bắt buộc</i>	17	0	3	0	9	3	2	0	11			10	
1	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2			2									
2	Thủ tục xuất nhập cảnh	2			2					2				
3	Tuyển điểm du lịch	3		3						3			4	
4	Tổ chức sự kiện	2						2		3			2	
5	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3											2	

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV			Tên học phần	Số TC		
			I	II	III	IV	V	VI	VII						
6	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch	3				3						Quản trị chất lượng	2		
7	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2			2							Tư vấn và kinh doanh trực tuyến	3		
8	Học phần tự chọn	2			2							Học phần tự chọn	0		
9	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2			x										
10	Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2			x										
3	Kiến thức ngành	41	0	1	5	9	6	10	10			Kiến thức ngành	46		
3.1	Học phần bắt buộc	31	0	1	5	9	6	8	2			Học phần bắt buộc	38		
1	Anh văn chuyên ngành 1	2			2							Tiếng Anh du lịch 1	3		

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp		
	Học phần	Số TC	Năm thứ				Số TC	Tên học phần	Số TC	Tỷ lệ % nội dung trùng khớp		Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM	
			I	II	III	IV							V
2	Anh văn chuyên ngành 2	2			2						Tiếng Anh du lịch 2	3	
3	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2					2				Quản trị kinh doanh lữ hành	3	
4	Quản trị điểm đến	2				2					Quản trị điểm đến	3	
5	Thiết kế và điều hành tour	3				3					Thiết kế tour Tổ chức điều hành tour Inbound và outbound	6	
6	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2				2					Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3	
7	Bán hàng trong du lịch	2				2					Bán và tiếp thị trong lữ hành	3	
8	Quản trị doanh nghiệp du lịch lữ hành	2				2					Quản lý doanh nghiệp lữ hành	2	
9	Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2								2	Quản trị vận chuyển và bảo hiểm trong du lịch	2	

Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp
TT	Học phần	Số TC	Năm thứ				Tên học phần	Số TC	Tên học phần		Số TC		
			I	II	III	IV				V		VI	VII
10	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	1			1						Quy trình và phương pháp hướng dẫn du lịch 2	3	
11	Thực địa tour trong nước	2				2					Chuyên đề ngoại khóa	2	
12	Thực địa tour nước ngoài	2					2						
13	Kiến tập	1		1						1	Thực tập thực tế cơ sở	1	
14	Thực tập nghề nghiệp 1	2				2					Thực tập thực tế chuyên ngành 1	2	
15	Thực tập nghề nghiệp 2	2						2			Thực tập thực tế chuyên ngành 2	3	
16	Thực tập tốt nghiệp	2								5	Thực tập tốt nghiệp	4	
3.2	Học phần tự chọn	10								12	Học phần tự chọn	8	

TT	Chương trình đào tạo (dự kiến) của HUFU										Chương trình tham chiếu của trường Đại học Văn Hiến		Chương trình tham chiếu của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.HCM		Tỷ lệ % nội dung trùng khớp	
	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	Tên học phần	Số TC	Tên học phần	Số TC			
			I	II	III	IV	V	VI						VII		
1	Du lịch MICE	2														
2	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2						x								2
3	Khóa luận tốt nghiệp	8							x							6
4	Chuyên đề tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	5														
5	Thực hành nghiệp vụ đại lý lữ hành	3														
Tổng cộng (I + II)		121	14	20	24	26	15	12	10		Tổng cộng (I + II)	105	Tổng cộng (I + II)	100	86.8	82.6

PHỤ LỤC 1.4.1. BÁO CÁO KẾT QUẢ

Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021 - 2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Du lịch và Ẩm thực, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn nghề Du lịch Việt Nam, Điều hành và đại lý lữ hành	Tổng cục Du lịch Việt Nam (2013)	
2	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: nghề hướng dẫn du lịch	Bộ VHTT&DL – Bộ LĐTB&XH (2019)	
3	Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: nghề Quản trị lữ hành	Bộ VHTT&DL – Bộ LĐTB&XH (2019)	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)

Tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam lĩnh vực Điều hành và đại lý lữ hành quy định rõ 5 bậc trình độ trong ngành [tr.12]. Theo thang quy định này các năng lực từ bậc 3 trở lên mới đáp ứng được kỹ năng giám sát. Đối với năng lực quản lý, quản trị ngành Lữ hành và đại lý lữ hành phải đáp ứng yêu cầu bậc trình độ 4 trở lên.

Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: nghề hướng dẫn du lịch và Nghề quản trị lữ hành ở trình độ nghề nhưng mức trình độ của Hướng dẫn viên là bậc 4 [2, tr.7] và mức độ bậc cao nhất của Điều hành quản lý trong doanh nghiệp là bậc 4 [3, tr.34].

Do vậy, để đáp ứng khung năng lực quốc gia nghề du lịch và tiêu chuẩn quốc tế được công nhận giữa các nước ASEAN, cần phải nâng mức đáp ứng năng lực lên thấp nhất là bậc 3

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cao Xuân Chung

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Tuấn Anh

trong các đơn vị năng lực của VTOS (2013) [1, tr.23-26], [4, tr.24-25] và danh mục các đơn vị năng lực nghề quản trị lữ hành [3, tr.4-34], [2, tr.4-31]. Chương trình đào tạo đã đáp ứng tốt năng lực của nghề hướng dẫn du lịch với hàng loạt các môn hỗ trợ về văn hóa, văn minh phục vụ cho công việc hướng dẫn. Tuy nhiên, chương trình thiếu sót phần quản trị dịch vụ du lịch như vận chuyển, ăn uống và tham quan cũng như các dịch vụ du lịch khác.

Hệ thống các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên các khoa 08 đặc biệt là khóa 09 luôn tồn tại hai lĩnh vực nghiên cứu là lĩnh vực quản trị lữ hành và lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch. Có nhiều đề tài nghiên cứu theo hướng phát triển các sản phẩm dịch vụ tại điểm tham quan theo hướng bền vững. Chính vì vậy, chương trình cần phải cập nhật thêm những mảng kiến thức về quản trị dịch vụ du lịch và du lịch bền vững trở thành bắt buộc.

Khi hướng dẫn sinh viên thực tập tại doanh nghiệp cũng như, vấn đề sinh viên khi báo cáo kết quả thực tập. Những nhiệm vụ được phân công tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực bán tour, quảng bá tour, hậu cần, phụ tour và thiết kế chương trình. Đặc biệt phần lớn sinh viên được giao nhiệm vụ bán tour với các hình thức khác nhau. Chương trình cần thiết phải nâng cao mảng sale, thương mại điện tử, đàm phán phục vụ cho hoạt động thực tế.

Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin thay đổi, phải cập nhật lại chương trình cho phù hợp với sự thay đổi của chuẩn này.

TRƯỜNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cao Xuân Thủy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lưu Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1.5.1. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021 - 2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Du lịch và Ẩm thực, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ đại học báo cáo đánh giá tính hiệu quả của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang thực hiện như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Chương trình chỉnh sửa năm 2020 hiện nay mới trải qua 2 khóa tuyển sinh, và chưa kết thúc vòng đầu tiên của một chương trình đào tạo. Nhưng, dựa trên những khung năng lực nhóm chỉnh sửa nhận thấy cần phải nâng chuẩn đầu ra để đáp ứng yêu cầu của lao động ngành du lịch.

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

Sự nâng cấp mức độ chuẩn đầu ra của các chuẩn dưới 3 sẽ bao hàm các chuẩn thấp hơn do đó khả năng đáp ứng các yêu cầu của thực tế sẽ phù hợp hơn, đồng thời khớp với chuẩn đầu ra của các học phần chung

3. Sự phù hợp để đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT

Chuẩn đầu ra hiện tại được xây dựng phù hợp để đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Một số chuẩn đầu ra đang thực hiện có mức độ đáp ứng thấp hơn cho với kết quả khảo sát cụ thể ở chuẩn đầu ra PLO8 và PLO9 mức độ 2 nâng lên mức độ thấp nhất là 3.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

Thay đổi chuẩn đầu ra sẽ dẫn đến các học phần có liên quan đến chuẩn đầu ra được thay đổi phải thực hiện nâng cấp chuẩn đầu ra để đáp ứng yêu cầu

Người học đáp ứng các yêu cầu cao hơn về chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động du lịch.

TRƯỞNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)




Phan Xuân Châu

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Lưu Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1.5.2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

Về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện

Chương trình đào tạo ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số số 68 ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2021 - 2022 và kế hoạch chi tiết của Khoa Du lịch và Âm thực, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trình độ đại học báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Hiện nay chương trình đào tạo mới được cập nhật năm 2018 đang thực hiện được 2 năm mới tuyển sinh được 2 khóa, nên chưa có kết quả đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định.

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (hoặc bộ tiêu chí khác).

Chuẩn đầu ra phù hợp để đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET)

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Nội dung chương trình có tính thống nhất và gắn kết với phương pháp kiểm tra và đánh giá. Sự phù hợp, thống nhất thể hiện ở phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá của mỗi học phần. Nguồn tài liệu phục vụ học tập đa dạng thể hiện ở nguồn tài liệu trong các đề cương học phần

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Nghiên cứu và khảo sát chỉ ra chương trình đào tạo hiện tại đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo nghiệp vụ lữ hành và quản lý lữ hành. Những nghiệp vụ bán hàng, phát triển sản phẩm du lịch và quản lý chuyên sâu doanh nghiệp du lịch và quản lý các dịch vụ du lịch còn thiếu.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Chương trình mới khi được áp dụng sẽ dẫn đến một số khó khăn đối với sinh viên các khóa trước trong việc học lại hoặc học vượt. Đồng thời tạo thuận lợi cho sinh viên áp dụng chương trình mới ở 3 học kỳ cuối có nhiều thời gian đi thực tập tại doanh nghiệp.

Chương trình mới sẽ tăng cường các năng lực phát triển sản phẩm và bán hàng cho và quản trị dịch vụ du lịch cho người học.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cao Xuân Thủy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lưu Tuấn Anh

PHỤ LỤC 6. BÁO CÁO CHI TIẾT
BÁO CÁO CHI TIẾT VỀ NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Trình độ: Đại học

Thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo báo cáo chi tiết về những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

1.1. Mục tiêu đào tạo

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
Mục tiêu chung			
	Chương trình đào tạo bậc cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, hiểu biết sâu rộng kiến thức ngành dịch vụ du lịch và lữ hành; có khả năng tự cập nhật kiến thức. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, nhóm đồng thời thích ứng với hoàn cảnh liên tục thay đổi của môi trường xã hội. Đáp ứng yêu cầu nhân lực của các doanh nghiệp dịch vụ du	Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, hiểu biết sâu rộng kiến thức ngành dịch vụ du lịch và lữ hành; có khả năng tự cập nhật kiến thức. Rèn luyện khả năng làm việc độc lập, nhóm đồng thời thích ứng với hoàn cảnh liên tục thay đổi của môi trường xã hội. Đáp ứng yêu cầu nhân lực của các doanh nghiệp dịch vụ du lịch, lữ hành, có thể tự khởi nghiệp trong một số lĩnh vực của ngành.	Không đổi

	lịch, lễ hành, có thể tự khởi nghiệp trong một số lĩnh vực của ngành.		
Mục tiêu cụ thể			
	Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức về ngành quản trị, quản lí các dịch vụ du lịch và lễ hành và các lĩnh vực hỗ trợ như văn hóa, ẩm thực. Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiệp vụ cũng như lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên môn.	Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức về quản trị, quản lí các dịch vụ du lịch và lễ hành và các lĩnh vực hỗ trợ như văn hóa, marketing, bán hàng, chăm sóc khách hàng. Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiệp vụ cũng như lập kế hoạch, tổ chức và điều hành các hoạt động chuyên môn và phát triển sản phẩm du lịch. Có kiến thức về sản phẩm và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch, lễ hành.	Về kiến thức, có 2 bổ sung bao gồm: Các lĩnh vực hỗ trợ thuộc mảng kinh doanh của doanh nghiệp du lịch lễ hành như: marketing, bán hàng, chăm sóc khách hàng. Bổ sung thêm kiến thức về sản phẩm và phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch, lễ hành.
	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận biết và xử lý thành thạo các vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn. Có kỹ năng phê phán, tự đánh giá được chất lượng công việc của bản thân và nhóm công tác. Thành thạo trong giao tiếp, thấu hiểu khách hàng, có thể tiến hành các hoạt động đàm phán	Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận biết và xử lý thành thạo các vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn. Có kỹ năng phê phán, tự đánh giá được chất lượng công việc của bản thân và nhóm công tác. Thành thạo trong giao tiếp, thấu hiểu khách hàng, có thể tiến hành các hoạt động đàm phán với khách hoặc đối tác, sử dụng	Về kỹ năng: không có sự thay đổi Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm: không có thay đổi

	với khách hoặc đối tác, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn ở môi trường sử dụng ngoại ngữ. Nhanh nhạy với sự biến đổi của môi trường kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành.	ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn ở môi trường sử dụng ngoại ngữ. Nhanh nhạy với sự biến đổi của môi trường kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành.	
	Sinh viên có thể tự triển khai các hoạt động cá nhân cũng như lãnh đạo nhóm. Tự phân tích định hướng, đưa ra và chịu trách nhiệm với quyết định của cá nhân, sử dụng tốt các nguồn lực nhóm để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ.	Sinh viên có thể tự triển khai các hoạt động cá nhân cũng như lãnh đạo nhóm. Tự phân tích định hướng, đưa ra và chịu trách nhiệm với quyết định của cá nhân, sử dụng tốt các nguồn lực nhóm để hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ.	

Bảng 1.1. Những cập nhật thay đổi trong Mục tiêu

1.2 Chuẩn đầu ra

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
KIẾN THỨC			
PLO1.1	Phân tích những kiến thức cơ sở ngành du lịch	Phân tích những kiến thức về khoa học du lịch, dịch vụ du lịch và lữ hành	Làm rõ khái niệm cơ sở ngành trong nội dung CĐR
PLO1.2	Phân tích những kiến thức cơ bản về văn hóa, ẩm thực, du lịch	Phân tích những kiến thức chung về quản trị, kinh doanh, quản lý trong quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.	PLO1.2 là PLO1.3 của CĐR cũ
PLO1.3	Phân tích những	Phân tích những kiến	PLO1.3 là kết hợp của

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
KIẾN THỨC			
	kiến thức chung về quản trị, kinh doanh, quản lý trong ngành du lịch	thức về nghiệp vụ lễ hành và sản phẩm dịch vụ du lịch và lễ hành	PLO1.2 và PLO1.5 cũ đồng thời diễn đạt lại mang tính bao quát hơn
PLO1.4	Phân tích những kiến thức cơ bản về dịch vụ du lịch	Phân tích những kiến thức cơ bản về quản lý, vận hành các bộ phận của doanh nghiệp du lịch, lễ hành	PLO1.4 diễn đạt rõ ràng PLO1.4 của CĐR cũ cụ thể là quản lý các bộ phận dịch vụ của doanh nghiệp
PLO1.5	Phân tích những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ lễ hành	Tích hợp vào PLO1.3	CĐR mới chỉ có 4 chuẩn đầu ra về kiến thức cơ sở và chuyên ngành
PLO6.1	Nhận thức được	Có khả năng phát hiện	Nâng TĐNL từ 1 lên 3
PLO7.1	Nhận thức được	Tuân thủ kỹ năng	Nâng TĐNL từ 1 lên 3
PLO8.1	Nhận biết	Tuân thủ kỹ năng	Nâng TĐNL từ 1 lên 3
PLO9.1	Nhận thức được	Áp dụng chính xác	Nâng TĐNL từ 1 lên 3
PLO11.1	Sử dụng được tiếng Anh cơ bản		Bỏ thang đo này
PLO15	Xác định được	Thực hiện được	Nâng TĐNL từ 2 lên 4

Bảng 1.2. Những cập nhật thay đổi trong chuẩn đầu ra

So với chuẩn đầu ra cũ (37 chuẩn đầu ra), chuẩn đầu ra mới điều chỉnh 11 chuẩn đầu chiếm gần 30% tổng số chuẩn đầu ra.

1.3 Khung chương trình

1.3.1 Những thay đổi chung

Những thay đổi chung trong khung chương trình đào tạo được trình bày trong bảng 1.3 sau:

Nội dung	Chương trình cũ	Chương trình mới
Khối lượng toàn khóa		
Kiến thức giáo dục đại cương	33	33

Nội dung	Chương trình cũ	Chương trình mới
Kiến thức cơ sở ngành	38	39
Kiến thức chuyên ngành	40	39
Thực tập tốt nghiệp	2	2
Khóa luận tốt nghiệp	8	8
Thời lượng thực hành tính theo tổng chương trình đào tạo	31	32
Thời gian đào tạo (năm)	3,5 năm	3,5 năm
Qui định về khóa luận tốt nghiệp	Không	Sinh viên điểm tích lũy Khá trở lên

Bảng 1.3 Những thay đổi trong khung chương trình đào tạo

1.3.2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

STT	KHUNG CT CŨ	TÍN CHỈ	KHUNG CHƯƠNG TRÌNH MỚI	TÍN CHỈ	NỘI DUNG CHỈNH SỬA
1	Kỹ năng đàm phán trong du lịch	2(1,1)	Đàm phán và kí kết hợp đồng du lịch	2(1,1)	Đổi tên học phần, thêm nội dung
2	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)	Phát triển du lịch bền vững	2(2,0)	Đưa từ tự chọn lên thành bắt buộc
3	Tuyến điểm du lịch	3(2,1)	Tuyến điểm du lịch	3(2,1)	Đưa từ khối Chuyên ngành lên khối Cơ sở ngành
4	Nhập môn quản trị khách sạn	2(2,0)	Quản trị cơ sở lưu trú du lịch	2(2,0)	Đổi tên học phần
5			Quản trị cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	2(2,0)	Học phần mới xây dựng
6			Phát triển sản phẩm du lịch	3(3,0)	Học phần mới xây dựng
7	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	3(2,1)	Lập kế hoạch kinh doanh dịch vụ du lịch - lữ hành	2(1,1)	Giảm 1 tín chỉ lý thuyết
8	Digital Marketing	3(3,1)	Ứng dụng thương mại điện tử trong du lịch	2(2,0)	Thay đổi tên, thay đổi nội dung
9			Thiết kế và điều hành tour	3(2,1)	Sáp nhập 2 môn thiết kế và tính giá tour với Điều hành tour giảm 2 tín chỉ, thay đổi nội dung

STT	KHUNG CT CŨ	TÍN CHỈ	KHUNG CHƯƠNG TRÌNH MỚI	TÍN CHỈ	NỘI DUNG CHỈNH SỬA
10			Bán hàng trong du lịch	2(1,1)	Học phần mới xây dựng
11			Tổ chức vận chuyển và bảo hiểm du lịch	2(2,0)	Học phần mới xây dựng
12			Quản trị doanh nghiệp du lịch, lữ hành	2(2,0)	Học phần mới xây dựng
13			Tổ chức quản lý đại lí du lịch	2(2,0)	Học phần mới xây dựng
14	Lịch sử Văn minh thế giới	2(2,0)	Lịch sử Văn minh thế giới	2(2,0)	Chuyển từ bắt buộc xuống tự chọn
15	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(1,2)	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3(0,3)	Nâng lên thêm 1 tín chỉ thực hành

So với chương trình cũ, chương trình mới sắp xếp lại khối kiến thức và điều chỉnh, xây dựng mới 34/121 tín chỉ chiếm 28% tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo

Chương trình mới khi được áp dụng sẽ dẫn đến một số khó khăn đối với sinh viên các khóa trước trong việc học lại hoặc học vượt. Đồng thời tạo thuận lợi cho sinh viên áp dụng chương trình mới ở 3 học kỳ cuối có nhiều thời gian đi thực tập tại doanh nghiệp.

Chương trình mới sẽ tăng cường các năng lực phát triển sản phẩm và bán hàng cho và quản trị dịch vụ du lịch cho người học.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



Cao Xuân Thủy

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lưu Tiến Anh

S T T	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	3 2 2	1 2 2	x x x	KIẾN THỨC												KỸ NĂNG								NĂNG LỰC TỰ CHỦ-TRÁCH NHIỆM																													
							PLO1			PLO2			PL O3	PL O4	PL O5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO10	PL O1 1	PLO1 2	PLO1 3	PLO14	PL O15																															
							1	2	3	4	1	2	3	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	1	2	3	1	2																												
61		07200648	Tổ chức quản lý đại lý du lịch	2	6	x		4	3			4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4																			
62	101007845	07205634	Kiến tập	2	7	x		3	3																																															
63	101101216	07204635	Thực tập nghề nghịệp 1	8	7				3																															4	4															
64	101101217	07204636	Thực tập nghề nghịệp 2	5	7			4	4																																															
65	101101222	07204637	Thực tập tốt nghịệp	3	7			4	4																																	4	4													
66	101101167	07206638	Khóa luận tốt nghịệp	3	1	x		4	4																																			4	4	4	4									
67	101101132	07206639	Chuyên đề tốt nghịệp ngành Quan trị dịch vụ du lịch và lữ hành	2	2	x		4	4																																						4	4	4	4	4	4				
68	101101210	07201640	Thực hành nghịệp vụ đại lý lữ hành	2	2	x		3																																												4	4	4	4	4

MỤC LỤC

Phụ lục 1.1. Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo	1
Phụ lục 1.2. Thang trình độ năng lực	4
Phụ lục 1.3. Đối sánh chương trình đào tạo	7
Phụ lục 1.4.1. Báo cáo kết quả về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	18
Phụ lục 1.4.2. Báo cáo kết quả về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo	19
Phụ lục 1.5.1. Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện	21
Phụ lục 1.5.2. Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện	22
Phụ lục 6. Báo cáo chi tiết báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo	24
Phụ lục 1.7. Ma trận kỹ năng	32

